CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Quốc tế Holding

Ngày 30/09/2025	1,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**11.1%**	**-9.1%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	800 - 1,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26
Số lượng CPLH (CP)	25,629,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	-227
P/E	-4.4

DT thuần
Q3/25
0
tỷ VNĐ

LN thuần
Q3/25
-0.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02| 2.1%
YoY: ▲ 0.09| 9.4%

LN sau thuế
Q3/25
-1.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.01| 0.8%
YoY: ▲ 0.11| 7.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25

ROE (TTM)
Q3/25
11.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

DT thuần
9T 2025
0
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
-3.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.77| 19.6%

LN sau thuế
9T 2025
-4.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20| 4.5%

Cơ cấu sở hữu

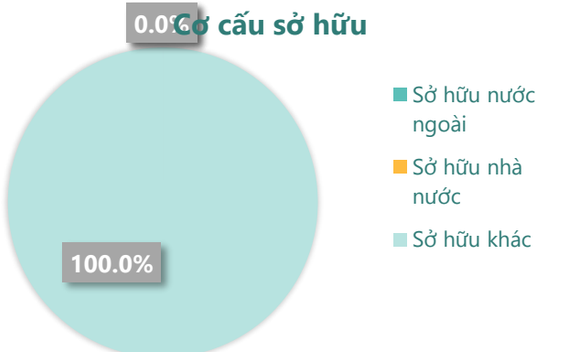

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

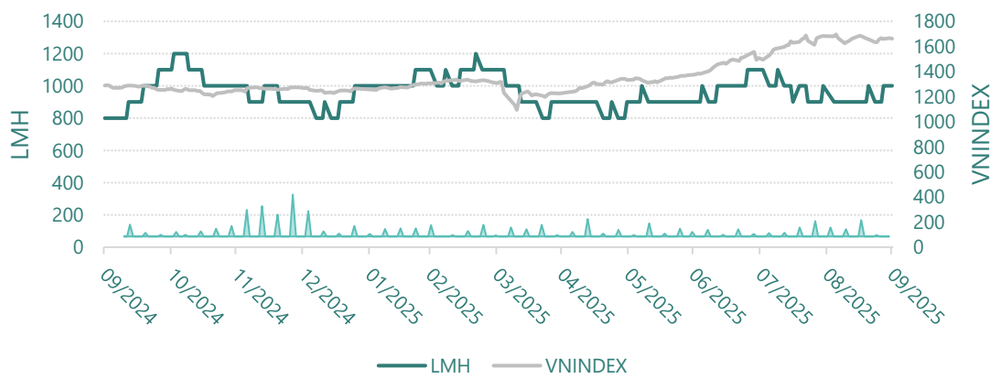

Cơ cấu cổ đông

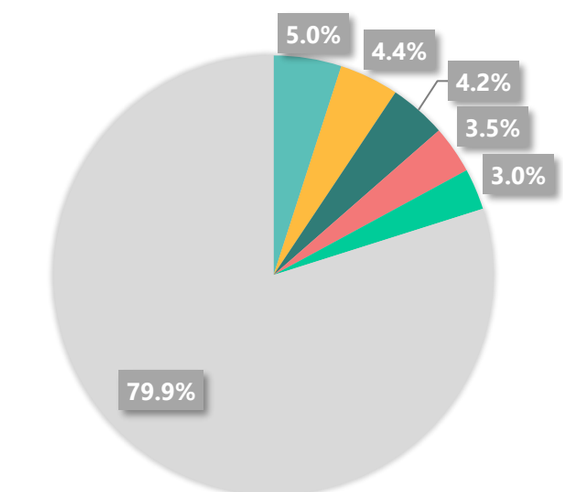

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

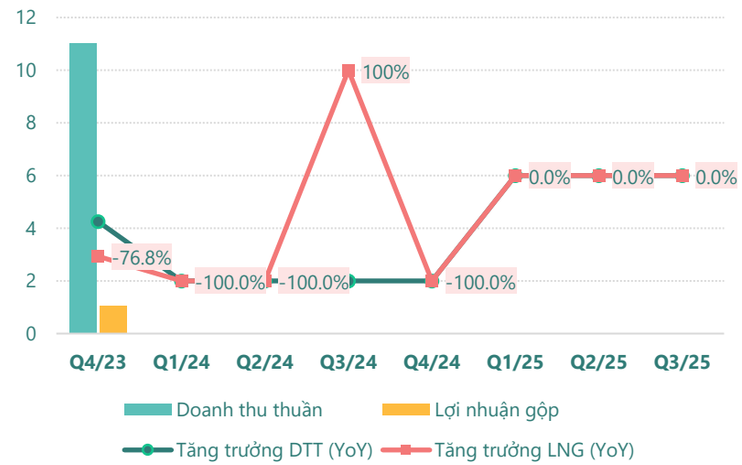

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

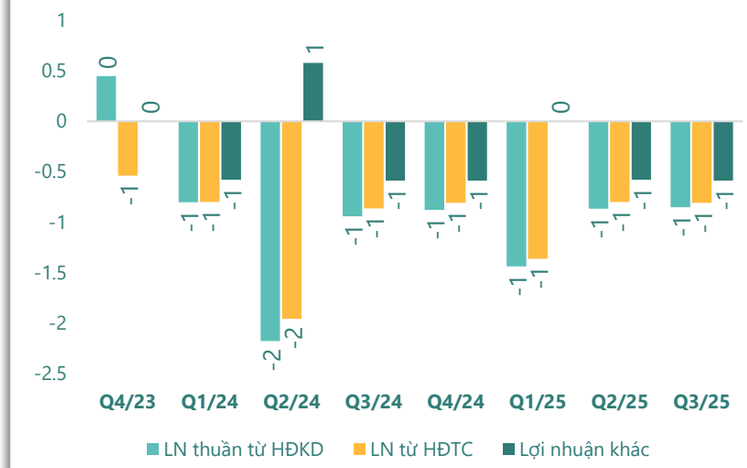

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

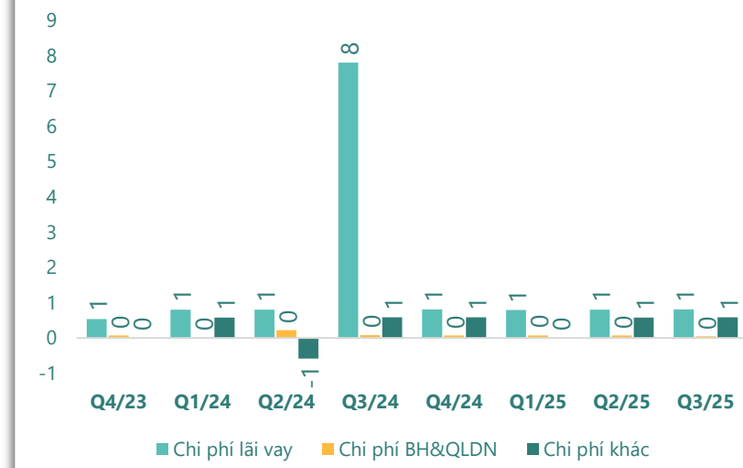

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

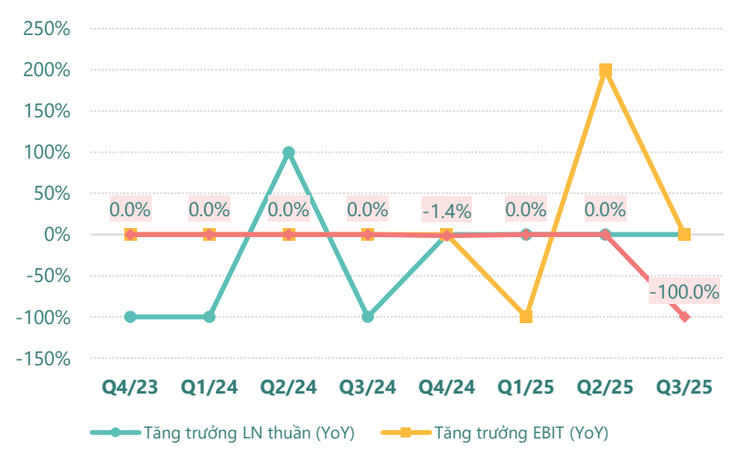

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

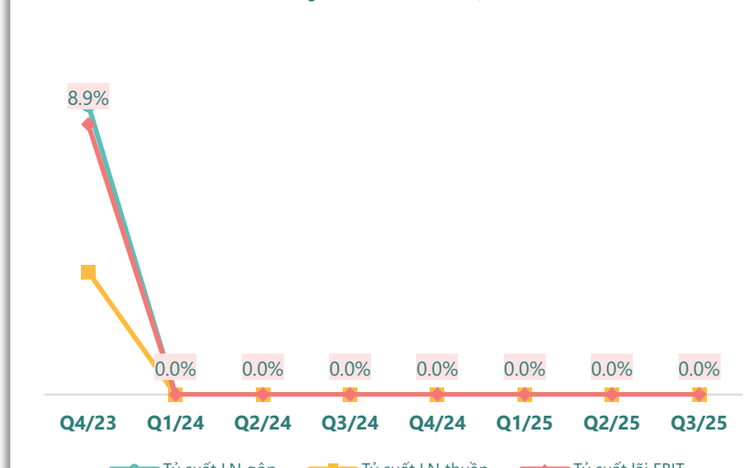

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

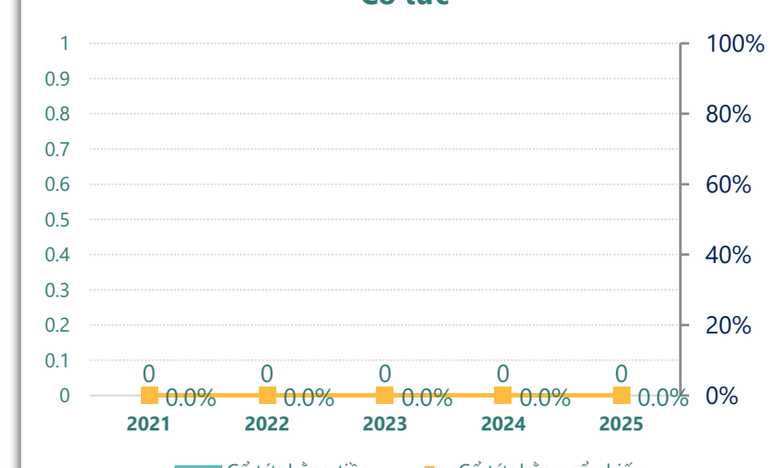

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

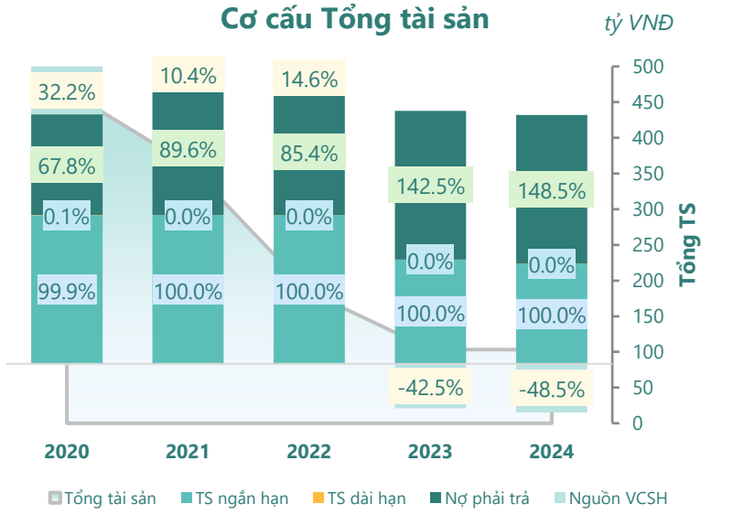

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

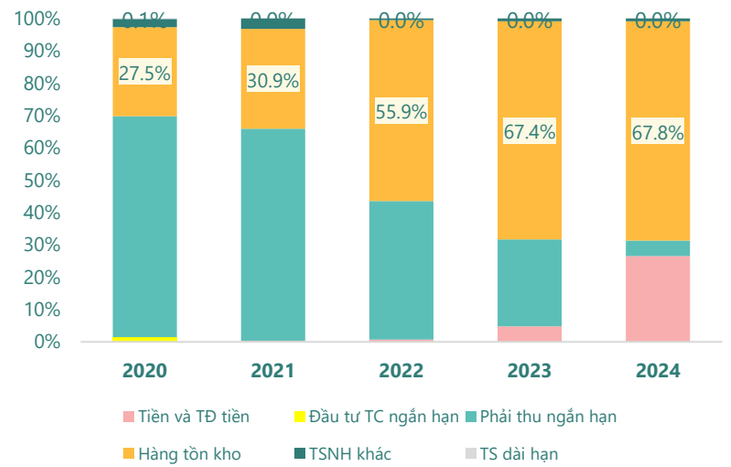

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

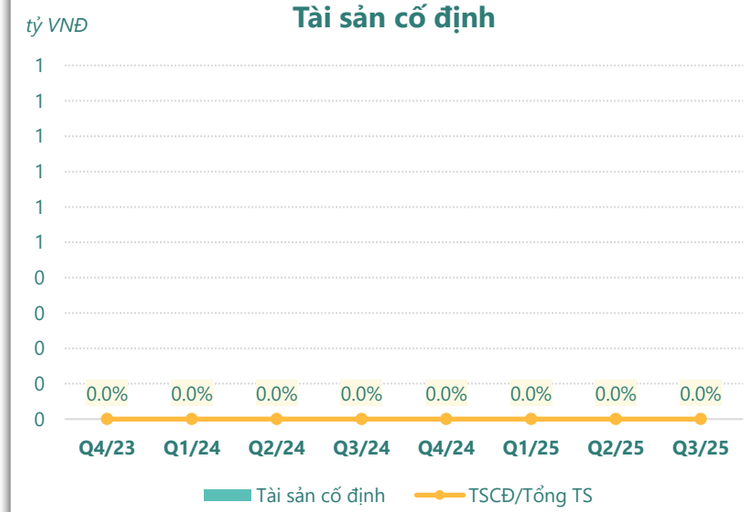

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

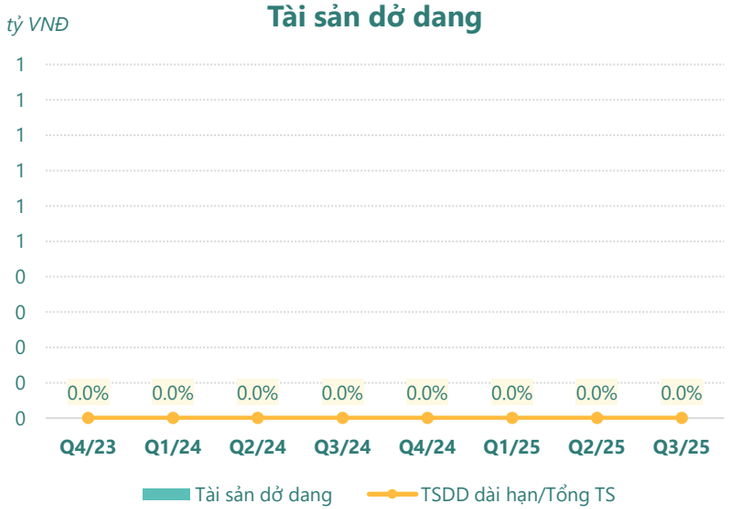

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

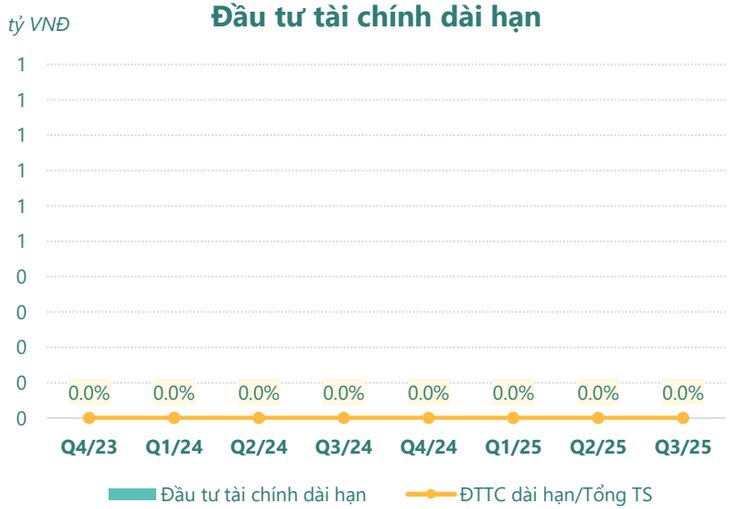

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

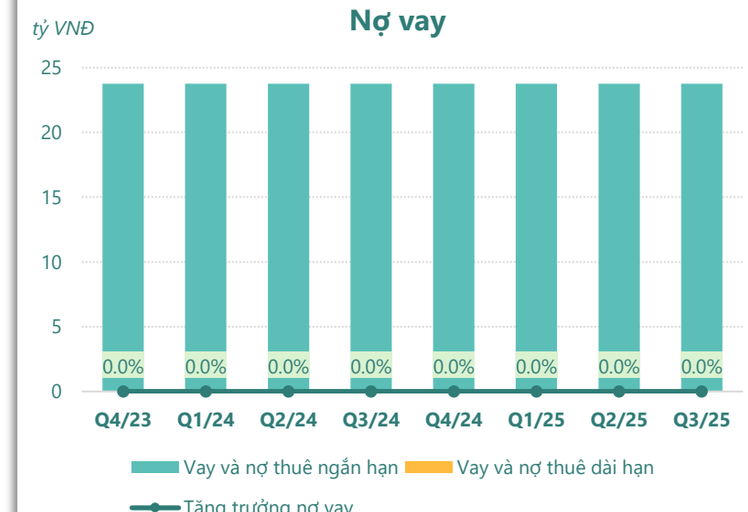

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

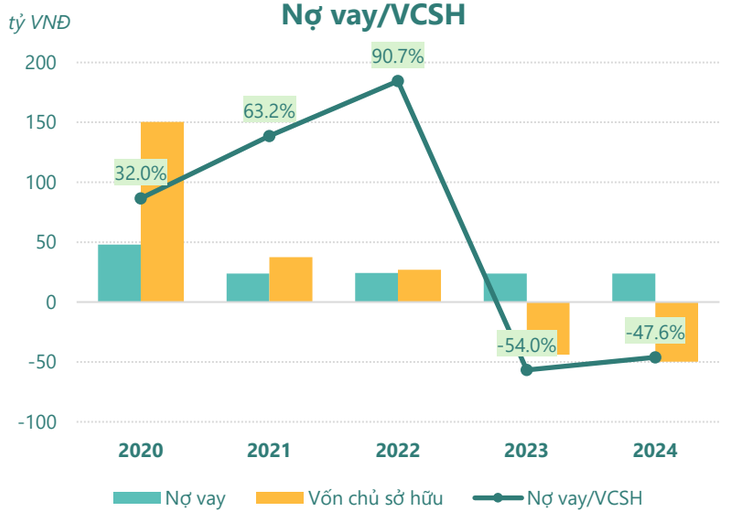

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

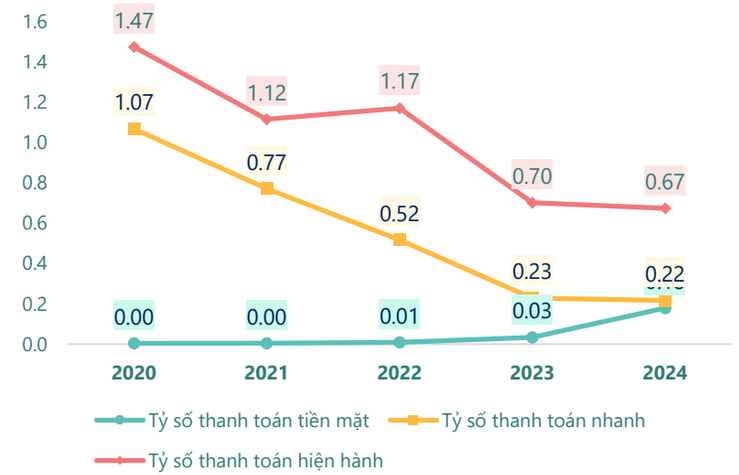

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

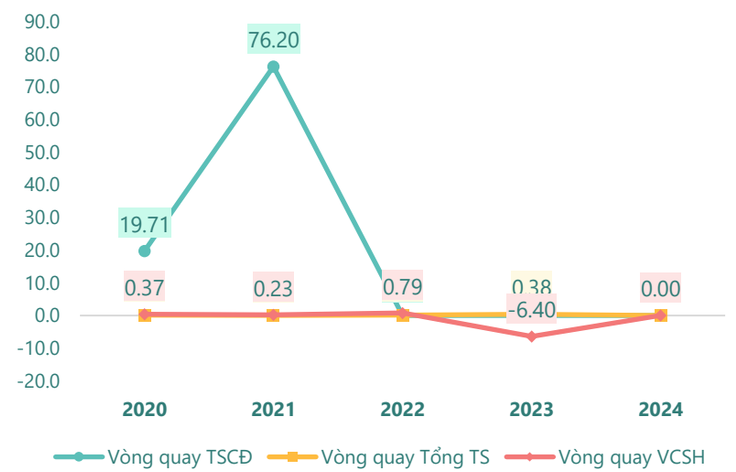

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

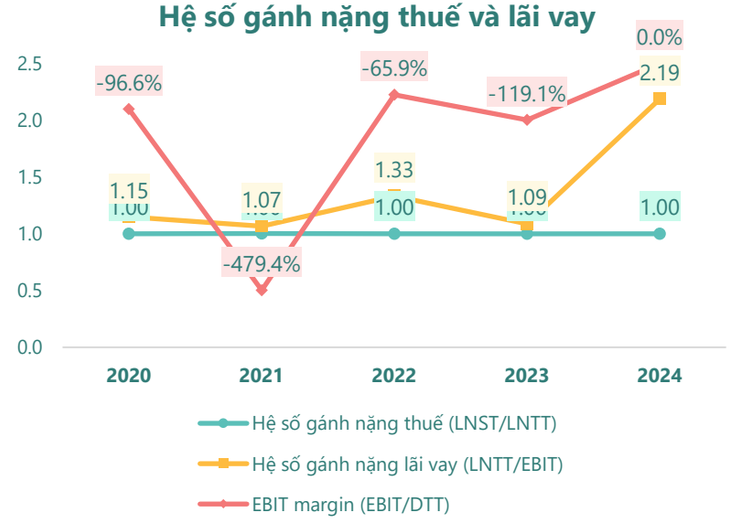

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

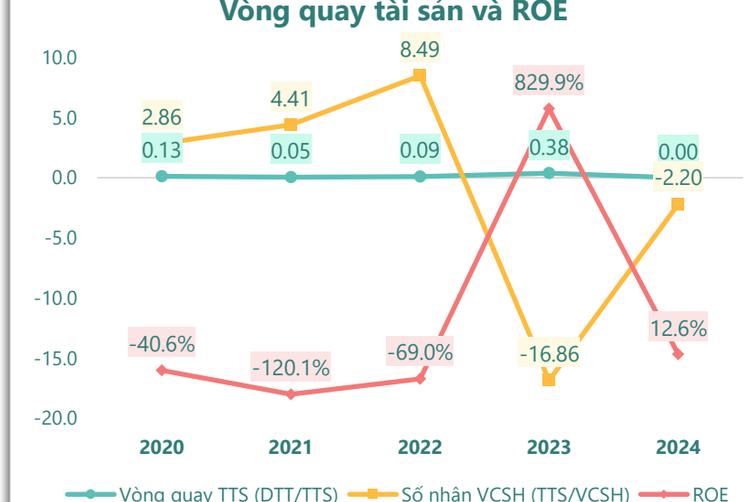

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

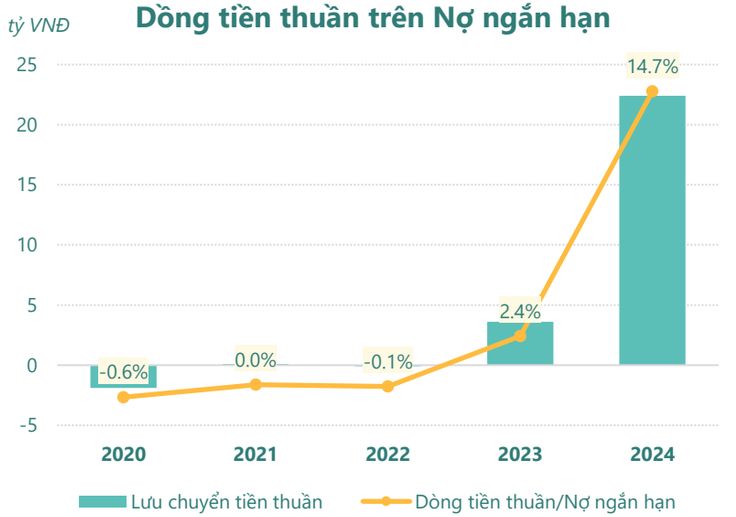

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Giá vốn hàng bán	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận gộp	0	0.00		0	0	
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	6.8%
Chi phí TC	0.81	0.86	-6.0%	2.97	3.62	-18.0%
Chi phí lãi vay	0.81	7.81	-89.7%	2.40	9.41	-74.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí QLDN	**0.04**	**0.08**	**-44.9%**	**0.19**	**0.30**	**-38.3%**
LN thuần từ HĐKD	-0.85	-0.94	9.4%	-3.16	-3.93	19.6%
Lợi nhuận khác	**-0.59**	**-0.59**	**0.5%**	**-1.17**	**-0.59**	**-98.9%**
LN trước thuế	-1.44	-1.53	6.0%	-4.33	-4.51	4.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.44**	**-1.55**	**7.2%**	**-4.33**	**-4.53**	**4.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.44**	**-1.55**	**7.2%**	**-4.33**	**-4.53**	**4.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.32	44.9	0	-0.01	-0.09	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-22.5	0	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.85	4.54	0	27.3	27.3	27.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.32**	**22.4**	**0**	**0.00**	**-0.09**	**-0.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.54	26.9	0	27.3	27.3	27.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**103**	**103**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	103	103	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	27.2	27.3	-0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.91	4.88	0.6%
Hàng tồn kho	69.8	69.8	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.91	0.2%
Tài sản dài hạn	**0.00**	**0.00**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	153	2.7%
Nợ ngắn hạn	**157**	**153**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.8	23.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.8	87.7	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-54.2**	**-49.9**	**-8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-54.2**	**-49.9**	**-8.7%**
Vốn điều lệ	256	256	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)